

V/v: "Giải trình biến động lợi nhuận  
sau thuế TNDN quý I năm 2013 so  
với cùng kỳ năm trước"

Hà Nội, ngày 11 tháng 04 năm 2013

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần chứng khoán Việt Nam xin gửi tới Quý Sở lời chào trân trọng!  
Thực hiện Thông tư 52/TT/2012-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần chứng khoán Việt Nam xin giải trình về kết quả kinh doanh quý I năm 2013 lãi so với lãi quý I năm 2012 giảm 23.16%.  
Cụ thể số liệu như sau:

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Chỉ tiêu           | Quý I         |               | Biến động |
|-----|--------------------|---------------|---------------|-----------|
|     |                    | 2013          | 2012          | (%)       |
| 1   | Doanh thu          | 3,801,669,049 | 4,794,052,345 | -20.70%   |
| 2   | Chi phí            | 1,817,327,897 | 2,162,520,152 | -15.96%   |
| 3   | Lợi nhuận sau thuế | 1,550,963,264 | 2,018,440,145 | -23.16%   |

**Nguyên nhân biến động:**

Quý I năm 2013, nền kinh tế Việt Nam khá chật vật trong bối cảnh tăng trưởng tín dụng ị ạch và thị trường khoán giảm sút đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động kinh doanh của các công ty chứng khoán nói chung và với Công ty nói riêng. Với tình hình đó, Công ty vẫn tiếp tục thực hiện chiến lược bảo toàn vốn một cách hiệu quả bằng cách gửi tiền vốn dư thừa vào các ngân hàng có uy tín. Tuy nhiên, với trần lãi suất tiền gửi VND giảm mạnh từ quý I năm 2012 đến nay cũng đã ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả kinh doanh của Công ty do:

- **Doanh thu:** Quý I năm 2013 giảm 20.7% so với quý I năm 2012. Trong đó:

- Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán: Quý I năm 2013 giảm 43.86% so với quý I năm 2012



- Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán: Quý I năm 2013 tăng 40% so với quý I năm 2012.
  - Doanh thu khác (chủ yếu là doanh thu từ tiền gửi ngân hàng): Quý I năm 2013 giảm 22.99% so với quý I năm 2012.
- **Chi phí:** Quý I năm 2013 giảm 15.96% so với quý I năm 2012. Trong đó:
- Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán: Quý I năm 2013 giảm 0.15% so với quý I năm 2012
  - Chi phí quản lý doanh nghiệp: Quý I năm 2013 giảm 17.08% so với quý I năm 2012

Trên đây là giải trình biến động kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần chứng khoán Việt Nam, Công ty xin báo cáo để Quý Sở được biết.

Công ty cổ phần chứng khoán Việt Nam trân trọng cảm ơn!

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Phí Thị Bích An**



- Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán: Quý I năm 2013 tăng 40% so với quý I năm 2012.
- Doanh thu khác (chủ yếu là doanh thu từ tiền gửi ngân hàng): Quý I năm 2013 giảm 22.99% so với quý I năm 2012.

- **Chi phí:** Quý I năm 2013 giảm 15.96% so với quý I năm 2012. Trong đó:

- Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán: Quý I năm 2013 giảm 0.15% so với quý I năm 2012
- Chi phí quản lý doanh nghiệp: Quý I năm 2013 giảm 17.08% so với quý I năm 2012

Trên đây là giải trình biến động kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần chứng khoán Việt Nam, Công ty xin báo cáo để Quý Sở được biết.

Công ty cổ phần chứng khoán Việt Nam trân trọng cảm ơn!

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Phí Thị Bích An**





# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý I năm 2013

| Chỉ tiêu                                                           | Mã số | Thuyết minh | Quý I         |               | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I |               |
|--------------------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------|---------------|----------------------------------|---------------|
|                                                                    |       |             | 2013          | 2012          | 2013                             | 2012          |
| 1                                                                  | 2     | 3           | 4             | 5             | 6                                | 7             |
| 1. Doanh thu                                                       | 01    | 14          | 3,801,669,048 | 4,794,052,345 | 3,801,669,048                    | 4,794,052,345 |
| Trong đó                                                           |       |             |               |               |                                  |               |
| + Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán                         | 01.1  |             | 8,770,284     | 15,620,986    | 8,770,284                        | 15,620,986    |
| + Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn                  | 01.2  |             | 250,829,600   | 179,168,000   | 250,829,600                      | 179,168,000   |
| + Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán                         | 01.3  |             |               |               |                                  |               |
| + Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán                           | 01.4  |             |               |               |                                  |               |
| + Doanh thu hoạt động tư vấn                                       | 01.5  |             |               |               |                                  |               |
| + Doanh thu lưu ký chứng khoán                                     | 01.6  |             |               |               |                                  |               |
| + Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá                              | 01.7  |             |               |               |                                  |               |
| + Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản                               | 01.8  |             |               |               |                                  |               |
| + Doanh thu khác                                                   | 01.9  |             | 3,542,069,164 | 4,599,263,359 | 3,542,069,164                    | 4,599,263,359 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                    | 02    | 15          |               |               |                                  |               |
| 3. Doanh thu thuần về hoạt động sản xuất kinh doanh (10 = 01 - 02) | 10    |             | 3,801,669,048 | 4,794,052,345 | 3,801,669,048                    | 4,794,052,345 |
| 4. Chi phí hoạt động kinh doanh                                    | 11    | 16 & 17     | 451,381,236   | 452,049,498   | 451,381,236                      | 452,049,498   |
| 5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh                          | 20    |             | 3,350,287,812 | 4,342,002,847 | 3,350,287,812                    | 4,342,002,847 |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                    | 25    | 18          | 1,365,946,661 | 1,647,349,154 | 1,365,946,661                    | 1,647,349,154 |
| 7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                         | 30    |             | 1,984,341,151 | 2,694,653,693 | 1,984,341,151                    | 2,694,653,693 |
| 8. Thu nhập khác                                                   | 31    | 19          | 1             |               | 1                                |               |
| 9. Chi phí khác                                                    | 32    | 20          |               | 63,121,500    |                                  | 63,121,500    |
| 10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                  | 40    |             | 1             | -63,121,500   | 1                                | -63,121,500   |
| 11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)               | 50    |             | 1,984,341,152 | 2,631,532,193 | 1,984,341,152                    | 2,631,532,193 |
| 12. Chi phí thuế thu nhập hiện hành                                | 51    | 22          | 433,377,888   | 613,092,048   | 433,377,888                      | 613,092,048   |
| 13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                     | 52    | 9           |               |               |                                  |               |
| 14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)                    | 60    |             | 1,550,963,264 | 2,018,440,145 | 1,550,963,264                    | 2,018,440,145 |
| 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                       | 70    |             |               |               |                                  |               |

Người lập  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Hà Phương

P. Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Đỗ Thị Phương Lan

Hà Nội, ngày 11 tháng 04 năm 2013

Tổng Giám Đốc  
(Ký, họ tên)  
  
Phí Thị Bích An



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý I năm 2013

| Chỉ tiêu                                                 | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|----------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+150) | <b>100</b> |             | <b>156,071,011,706</b> | <b>155,994,038,705</b> |
| <i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>             | <i>110</i> | <i>V.01</i> | <i>149,577,092,270</i> | <i>147,644,251,870</i> |
| 1. Tiền                                                  | 111        |             | 149,577,092,270        | 147,644,251,870        |
| - Tiền mặt                                               | 111A       |             | 408,319,184            | 73,435,563             |
| - Tiền mặt CTy                                           | 111A1      |             | 49,254,793             | 17,965,448             |
| - Tiền mặt NDT                                           | 111A2      |             | 359,064,391            | 55,470,115             |
| - Tiền gửi ngân hàng                                     | 111B       |             | 148,671,444,593        | 146,709,481,906        |
| - Tiền đang chuyển                                       | 111C       |             | 0                      | 0                      |
| - Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành         | 111D       |             | 0                      | 0                      |
| - Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán       | 111E       |             | 497,328,493            | 861,334,401            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                            | 112        |             | 0                      | 0                      |
| <i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>           | <i>120</i> | <i>V.04</i> | <i>4,479,105,000</i>   | <i>4,479,105,000</i>   |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                       | 121        |             | 6,867,961,000          | 6,867,961,000          |
| - Chứng khoán thương mại                                 | 122        |             | 6,867,961,000          | 6,867,961,000          |
| - Đầu tư ngắn hạn khác                                   | 123        |             | 0                      | 0                      |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)                 | 129        |             | -2,388,856,000         | -2,388,856,000         |
| <i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>                  | <i>130</i> | <i>V.11</i> | <i>240,404,494</i>     | <i>3,374,016,493</i>   |
| 1. Phải thu của khách hàng                               | 131        |             | 25,010                 | 25,010                 |
| 2. Trả trước cho người bán                               | 132        |             | 0                      | 88,591,250             |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                              | 133        |             | 0                      | 0                      |
| 4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán              | 135        |             | 684,616                | 3,000,077,620          |
| - Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán               | 135A       |             | 0                      | 0                      |
| - Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán               | 135B       |             | 0                      | 0                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                               | 138        |             | 239,694,868            | 285,322,613            |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                | 139        |             | 0                      | 0                      |
| <i>IV. Hàng tồn kho</i>                                  | <i>140</i> | <i>V.02</i> | <i>0</i>               | <i>5,472,000</i>       |
| 1. Hàng mua đang đi trên đường                           | 141        |             | 0                      | 0                      |
| 2. Vật liệu                                              | 142        |             | 0                      | 0                      |
| 3. Công cụ, dụng cụ                                      | 143        |             | 0                      | 5,472,000              |
| <i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>                          | <i>150</i> |             | <i>1,774,409,942</i>   | <i>491,193,342</i>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                            | 151        |             | 1,640,163,942          | 490,193,342            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                               | 152        |             | 0                      | 0                      |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước                   | 154        |             | 0                      | 0                      |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                 | 157        |             | 134,246,000            | 1,000,000              |
| - Tài sản thiếu chờ xử lý                                | 158        |             | 0                      | 0                      |
| - Tài sản ngắn hạn khác (TU)                             | 159        |             | 134,246,000            | 1,000,000              |
| - Tài sản ngắn hạn khác                                  | 160        |             | 0                      | 0                      |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200=210+220+240+250+260)  | <b>200</b> |             | <b>3,721,242,387</b>   | <b>3,664,969,332</b>   |
| <i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>                     | <i>210</i> |             | <i>0</i>               | <i>0</i>               |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                       | 211        |             | 0                      | 0                      |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                    | 212        |             | 0                      | 0                      |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                               | 213        |             | 0                      | 0                      |
| 4. Phải thu dài hạn khác                                 | 218        |             | 0                      | 0                      |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                 | 219        |             | 0                      | 0                      |
| <i>II. Tài sản cố định</i>                               | <i>220</i> | <i>V.05</i> | <i>2,970,137,555</i>   | <i>2,940,171,168</i>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                              | 221        |             | 2,278,861,598          | 2,431,662,401          |
| - Nguyên giá                                             | 222        |             | 6,408,680,447          | 6,378,680,447          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                             | 223        |             | -4,129,818,849         | -3,947,018,046         |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                        | 224        |             | 0                      | 0                      |
| - Nguyên giá                                             | 225        |             | 0                      | 0                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                             | 226        |             | 0                      | 0                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                               | 227        |             | 691,275,957            | 508,508,767            |



| Chỉ tiêu                                         | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|--------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| - Nguyên giá                                     | 228        |             | 1,347,297,130          | 1,081,565,880          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                      | 229        |             | -656,021,173           | -573,057,113           |
| 4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang        | 230        |             | 0                      | 0                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                  | <b>240</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| - Nguyên giá                                     | 241        |             | 0                      | 0                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                      | 242        |             | 0                      | 0                      |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Đầu tư vào công ty con                        | 251        |             | 0                      | 0                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh       | 252        |             | 0                      | 0                      |
| 3. Đầu tư chứng khoán dài hạn                    | 253        |             | 0                      | 0                      |
| - Chứng khoán sẵn sàng để bán                    | 254        |             | 0                      | 0                      |
| - Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 255        |             | 0                      | 0                      |
| 4. Đầu tư dài hạn khác                           | 258        |             | 0                      | 0                      |
| 5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*) | 259        |             | 0                      | 0                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                   | <b>260</b> |             | <b>751,104,832</b>     | <b>724,798,164</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                     | 261        |             | 0                      | 0                      |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                | 262        |             | 0                      | 0                      |
| 3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán                | 263        |             | 269,002,528            | 242,695,860            |
| 4. Tài sản dài hạn khác                          | 268        |             | 482,102,304            | 482,102,304            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>           | <b>270</b> |             | <b>159,792,254,093</b> | <b>159,659,008,037</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                 |            |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>             | <b>300</b> | V.12        | <b>1,397,505,506</b>   | <b>2,815,222,714</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                            | <b>310</b> |             | <b>1,345,309,672</b>   | <b>2,763,026,880</b>   |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                            | 311        |             | 0                      | 0                      |
| 2. Phải trả người bán                            | 312        |             | 20,788,130             | 36,842,130             |
| 3. Người mua trả tiền trước                      | 313        |             | 0                      | 0                      |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước           | 314        |             | 466,485,264            | 1,603,138,452          |
| 5. Phải trả người lao động                       | 315        |             | 0                      | 204,621,200            |
| 6. Chi phí phải trả                              | 316        |             | 0                      | 0                      |
| 7. Phải trả nội bộ                               | 317        |             | 0                      | 0                      |
| 8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán      | 320        |             | 855,926,532            | 916,315,352            |
| 9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu     | 321        |             | 19,875                 | 19,875                 |
| 10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán       | 322        |             | 0                      | 0                      |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác   | 328A       |             | 2,089,871              | 2,089,871              |
| 11A. Phải trả, phải nộp khác                     | 328B       |             | 0                      | 0                      |
| 11B. Phải trả, phải nộp khác                     | 328C       |             | 0                      | 0                      |
| 11C. Phải trả, phải nộp khác                     | 328D       |             | 0                      | 0                      |
| 11D. Phải trả, phải nộp khác                     | 328E       |             | 2,089,871              | 2,089,871              |
| 11E. Phải trả, phải nộp khác                     | 328        |             | 0                      | 0                      |
| 11F. Phải trả, phải nộp khác                     | 328F       |             | 0                      | 0                      |
| 11G. Phải trả, phải nộp khác                     | 328G       |             | 0                      | 0                      |
| 11H. Phải trả, phải nộp khác                     | 328H       |             | 0                      | 0                      |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn                   | 329        |             | 0                      | 0                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                            | <b>330</b> |             | <b>52,195,834</b>      | <b>52,195,834</b>      |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                    | 331        |             | 0                      | 0                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                       | 332        |             | 0                      | 0                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                         | 333        |             | 0                      | 0                      |
| 4. Vay và nợ dài hạn                             | 334        |             | 0                      | 0                      |
| - Vay và nợ dài hạn                              | 348        |             | 0                      | 0                      |
| - Vay và nợ dài hạn                              | 349        |             | 0                      | 0                      |
| - Vay và nợ dài hạn                              | 350        |             | 0                      | 0                      |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả               | 335        |             | 0                      | 0                      |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                 | 336        |             | 52,195,834             | 52,195,834             |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                     | 337        |             | 0                      | 0                      |
| 8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư  | 339        |             | 0                      | 0                      |
| <b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>          | <b>400</b> |             | <b>158,394,748,587</b> | <b>156,843,785,323</b> |
| <b>I - Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> |             | <b>158,394,748,587</b> | <b>156,843,785,323</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                     | 411        |             | 135,000,000,000        | 135,000,000,000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                          | 412        |             | 0                      | 0                      |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                       | 413        |             | 0                      | 0                      |



| Chỉ tiêu                                 | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 4. Cổ phiếu quỹ(*)                       | 414        |             | 0                      | 0                      |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản       | 415        |             | 0                      | 0                      |
| 6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái            | 416        |             | 0                      | 0                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                 | 417        |             | 0                      | 0                      |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                | 418        |             | 1,092,189,266          | 1,092,189,266          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu         | 419        |             | 1,092,189,266          | 1,092,189,266          |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối    | 420        |             | 21,210,370,055         | 19,659,406,791         |
| <b>II. Quỹ khen thưởng phúc lợi</b>      | <b>430</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b> | <b>440</b> |             | <b>159,792,254,093</b> | <b>159,659,008,037</b> |

CÁC CHI TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu                                                         | Mã số |  | Số cuối kỳ     | Số đầu kỳ      |
|------------------------------------------------------------------|-------|--|----------------|----------------|
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài                                    | 001   |  |                |                |
| 2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ                          | 002   |  |                |                |
| 3. Tài sản nhận ký cược                                          | 003   |  |                |                |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                                           | 004   |  |                |                |
| 5. Ngoại tệ các loại                                             | 005   |  |                |                |
| 6. Chứng khoán lưu ký                                            | 006   |  | 23,296,940,000 | 21,742,170,000 |
| 6.1. Chứng khoán giao dịch                                       | 007   |  | 22,791,800,000 | 21,579,970,000 |
| 6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký               | 008   |  | 3,583,280,000  | 3,583,280,000  |
| 6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước           | 009   |  | 19,208,520,000 | 17,996,690,000 |
| 6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài           | 010   |  | -              | -              |
| 6.1.4. Chứng khoán giao dịch của các tổ chức khác                | 011   |  | -              | -              |
| 6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch                             | 012   |  | -              | -              |
| 6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký     | 013   |  | -              | -              |
| 6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước | 014   |  | -              | -              |
| 6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài | 015   |  | -              | -              |
| 6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác          | 016   |  | -              | -              |
| 6.3. Chứng khoán cầm cố                                          | 017   |  | -              | -              |
| 6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký                  | 018   |  | -              | -              |
| 6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước              | 019   |  | -              | -              |
| 6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài              | 020   |  | -              | -              |
| 6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác                       | 021   |  | -              | -              |
| 6.4. Chứng khoán tạm giữ                                         | 022   |  | -              | -              |
| 6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký                 | 023   |  | -              | -              |
| 6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước             | 024   |  | -              | -              |
| 6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài             | 025   |  | -              | -              |
| 6.4.4. Chứng khoán tạm giữ tổ chức khác                          | 026   |  |                |                |
| 6.5. Chứng khoán chờ thanh toán                                  | 027   |  | 282,000,000    | 149,400,000    |
| 6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký          | 028   |  | -              | -              |
| 6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước      | 029   |  | 282,000,000    | 149,400,000    |
| 6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài      | 030   |  | -              | -              |
| 6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác               | 031   |  | -              | -              |
| 6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút                               | 032   |  | -              | -              |



| Chỉ tiêu                                                              | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ            |
|-----------------------------------------------------------------------|------------|-------------|----------------------|----------------------|
| 6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của các thành viên lưu ký        | 033        |             | -                    | -                    |
| 6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước        | 034        |             | -                    | -                    |
| 6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài        | 035        |             | -                    | -                    |
| 6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác                 | 036        |             | -                    | -                    |
| <i>6.7. Chứng khoán chờ giao dịch</i>                                 | <i>037</i> |             | <i>223,140,000</i>   | <i>12,800,000</i>    |
| 6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký                | 038        |             | -                    | -                    |
| 6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước            | 039        |             | 223,140,000          | 12,800,000           |
| 6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài            | 040        |             | -                    | -                    |
| 6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác                     | 041        |             | -                    | -                    |
| <i>6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay</i>                      | <i>042</i> |             | -                    | -                    |
| 6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký     | 043        |             | -                    | -                    |
| 6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước | 044        |             | -                    | -                    |
| 6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài | 045        |             | -                    | -                    |
| 6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác          | 046        |             | -                    | -                    |
| 6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch                                    | 047        |             | -                    | -                    |
| <i>7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết</i>          | <i>050</i> |             | <i>4,198,850,000</i> | <i>4,132,780,000</i> |
| <i>7.1. Chứng khoán giao dịch</i>                                     | <i>051</i> |             | <i>4,198,850,000</i> | <i>4,132,780,000</i> |
| 7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký                    | 052        |             | -                    | -                    |
| 7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước                | 053        |             | 4,198,850,000        | 4,132,780,000        |
| 7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài                | 054        |             | -                    | -                    |
| 7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác                         | 055        |             | -                    | -                    |
| <i>7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</i>                           | <i>056</i> |             | -                    | -                    |
| 7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước      | 057        |             | -                    | -                    |
| 7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước      | 058        |             |                      | -                    |
| 7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài      | 059        |             | -                    | -                    |
| 7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác               | 060        |             | -                    | -                    |
| <i>7.3. Chứng khoán cầm cố</i>                                        | <i>061</i> |             | -                    | -                    |
| 7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký                       | 062        |             | -                    | -                    |
| 7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước                   | 063        |             | -                    | -                    |
| 7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài                   | 064        |             | -                    | -                    |
| 7.3.4. Chứng khoán cầm cố của các tổ chức khác                        | 065        |             | -                    | -                    |
| <i>7.4. Chứng khoán tạm giữ</i>                                       | <i>066</i> |             | -                    | -                    |
| 7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký                      | 067        |             | -                    | -                    |
| 7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký                      | 068        |             | -                    | -                    |
| 7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước                  | 069        |             | -                    | -                    |
| 7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác                           | 070        |             | -                    | -                    |
| <i>7.5. Chứng khoán chờ thanh toán</i>                                | <i>071</i> |             | -                    | -                    |
| 7.5.1. Chứng khoán thanh toán của thành viên lưu                      | 072        |             | -                    | -                    |



| Chỉ tiêu                                                       | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ  | Số đầu kỳ   |
|----------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------|-------------|
| 7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước    | 073   |             | -           | -           |
| 7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài    | 074   |             | -           | -           |
| 7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác             | 075   |             | -           | -           |
| 7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút                             | 076   |             | -           | -           |
| 7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký     | 077   |             | -           | -           |
| 7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước | 078   |             | -           | -           |
| 7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài | 079   |             | -           | -           |
| 7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác          | 080   |             | -           | -           |
| 7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch                             | 081   |             | -           | -           |
| 8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng                      | 082   |             | 306,240,000 | 300,000,000 |
| 9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán             | 083   |             | -           | -           |
| 10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu tư                            | 084   |             | -           | -           |

Hà Nội, ngày 11 tháng 04 năm 2013

Người lập  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hà Phương

P. Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Phương Lan



Tổng Giám Đốc  
(Ký, họ tên)

Phí Thị Bích An

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý I năm 2013

| Chỉ tiêu                                                                  | Mã số     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối |                      |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------|----------------------|
|                                                                           |           | Quý I.2013                 | Quý I.2012           |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                              |           |                            | -                    |
| 1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh                                       | 01        | 6,560,335,934              | 4,566,003,802        |
| 2. Tiền chi từ hoạt động kinh doanh                                       | 02        | (293,252,166)              | (361,099,923)        |
| 3. Tiền chi nộp quỹ hỗ trợ thanh toán                                     | 05        | -                          | -                    |
| 4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng                              | 06        | -                          | -                    |
| 5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng                          | 07        | -                          | -                    |
| 6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành                                     | 08        | -                          | -                    |
| 7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán                             | 09        | -                          | -                    |
| 8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ                    | 10        | (1,752,546,000)            | (587,557,650)        |
| 9. Tiền chi trả cho người lao động                                        | 11        | (917,222,982)              | (909,494,042)        |
| 10. Tiền chi trả lãi                                                      | 12        | -                          | -                    |
| 11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                               | 13        | (1,371,256,747)            | (633,758,190)        |
| 12. Tiền thu khác                                                         | 14        | 37,285,724                 | 122,346,709          |
| 13. Tiền chi khác                                                         | 15        | (314,391,002)              | (276,247,929)        |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>                      | <i>20</i> | <i>1,948,952,761</i>       | <i>1,920,192,777</i> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                            |           | -                          | -                    |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác            | 21        | (207,140,000)              | (136,500,000)        |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác              | 22        | -                          | -                    |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                   | 23        | -                          | -                    |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác           | 24        | -                          | -                    |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                | 25        | -                          | -                    |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                            | 26        | -                          | -                    |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                    | 27        | 251,439,271                | 179,164,000          |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>                          | <i>30</i> | <i>44,299,271</i>          | <i>42,664,000</i>    |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                        |           | -                          | -                    |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu            | 31        | -                          | -                    |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32        | -                          | -                    |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                   | 33        | -                          | -                    |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                | 34        | -                          | -                    |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                         | 35        | -                          | -                    |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                | 36        | -                          | -                    |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>                       | <i>40</i> | <i>-</i>                   | <i>-</i>             |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>                     | <i>50</i> | <i>1,993,252,032</i>       | <i>1,962,856,777</i> |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                           | 60        | 146,727,447,354            | 138,268,205,773      |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                   | 61        | -                          | -                    |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)                          | 70        | 148,720,699,386            | 140,231,062,550      |

Người lập  
(Ký, họ tên)

P.Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 11 tháng 04 năm 2013

Tổng Giám Đốc  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hà Phương

Đỗ Thị Phương Lan

Phí Thị Bích An



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I - Năm 2013

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 135.000.000.000 đồng.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh chứng khoán.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014784 ngày 27 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 21/UBCK-GPHĐKD ngày 08 tháng 12 năm 2006 và Quyết định điều chỉnh số 184/UBCK-GP ngày 20 tháng 01 năm 2009 và số 356/UBCK-GP do Ủy ban chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 14 tháng 10 năm 2010, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán
- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng và tuyên bố về tuân thủ

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính về vi  
ban hành chế độ kế toán áp dụng đối với các Công ty Chứng khoán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành  
được sửa đổi bổ sung bằng Thông tư 162/2010/TT-BTC ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2010, các chuẩn mực kế toán Việt Nam,  
Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

## 2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

*Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:*

Bao gồm tiền mặt và tiền gửi tại ngân hàng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính chất thanh khoản ca  
có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh  
toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm tiền liên quan đến các giao dịch chứng khoán của khách hàng, được quản lý tách  
biệt với tiền gửi ngân hàng của Công ty.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường  
hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người  
mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản nợ quá hạn được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009  
của Bộ Tài chính ban hành như sau:

| Thời gian quá hạn                            | Mức dự phòng |
|----------------------------------------------|--------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%          |
| Từ trên một (01) năm đến dưới hai (02) năm   | 50%          |
| Từ trên hai (02) năm đến dưới ba (03) năm    | 70%          |
| Từ trên ba (03) năm                          | 100%         |



### **3 Đầu tư vào chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán.**

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo m trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá hợp lý. Theo đó, công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu chứng khoán.

#### **Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn**

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản cổ tức bằng tiền và trái t nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doai thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

#### **Dự phòng giảm giá chứng khoán.**

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập theo từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường th hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Gi dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày lập báo cáo.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dị của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các cõ ty đại chúng chưa niêm yết hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi 3 công ty chứng khoán tại ng lập dự phòng

đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem x tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày lập báo cáo.

#### **Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra.

### **4 Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi phí trả trước ngắn hạn được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 năm.

### **5 Tài sản cố định**

#### **5.1 Tài sản cố định hữu hình**

##### **5.1.1 Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua thuế NK, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và các chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động có mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ hữu hình

#### **5.1.2 Phương pháp khấu hao:**

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ hữu hình. Thời gian hữu dụng được ước tính như sau:

|                       |                |
|-----------------------|----------------|
| - Máy móc, thiết bị   | 03 năm- 5 năm  |
| - Phương tiện vận tải | 06 năm         |
| - Thiết bị văn phòng  | 03 năm - 5 năm |

### **5.2 Tài sản cố định vô hình**

#### **5.2.1 Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn liền với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như TSCĐ vô hình

#### **5.2.2 Phương pháp khấu hao:**

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm

### **6 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá

### **7 Ghi nhận chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

### **8 Nguồn vốn chủ sở hữu**

Nguồn vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

### **9 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

#### **9.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ**



V. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                                  | Kỳ này                 |
|--------------------------------------------------|------------------------|
| <b>A - Công ty</b>                               |                        |
| Tiền mặt của Công ty                             | 49,254,793             |
| Tiền gửi ngân hàng của Công ty                   | 148,671,444,593        |
|                                                  | <b>148,720,699,386</b> |
| <b>B - Nhà đầu tư</b>                            |                        |
| Tiền mặt của Khách hàng                          | 359,064,391            |
| Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán | 497,328,493            |
|                                                  | <b>856,392,884</b>     |
| <b>Tổng cộng</b>                                 | <b>149,577,092,270</b> |

2. Hàng tồn kho

|                       |          |
|-----------------------|----------|
| Nguyên liệu, vật liệu | -        |
| Công cụ, dụng cụ      | -        |
|                       | <b>-</b> |

3. Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ

| Chỉ tiêu    |                                         | Khối lượng giao dịch chứng<br>khoán thực hiện trong kỳ | Giá trị khối lượng giao dịch chứng<br>khoán thực hiện trong kỳ VND |                      |
|-------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------|
| A           |                                         | 1                                                      | 2                                                                  |                      |
| a)          | Của Công ty chứng khoán                 | -                                                      | -                                                                  | -                    |
|             | Cổ phiếu                                | -                                                      | -                                                                  | -                    |
|             | Trái phiếu                              |                                                        |                                                                    |                      |
|             | Chứng khoán khác                        |                                                        |                                                                    |                      |
| b)          | Của Nhà đầu tư                          | 451,840                                                | -                                                                  | 4,869,763,000        |
|             | Cổ phiếu của nhà đầu tư (lưu ký)        | 451,840                                                |                                                                    | 4,869,763,000        |
|             | Cổ phiếu của nhà đầu tư (chưa lưu ký)   | -                                                      |                                                                    | -                    |
|             | Trái phiếu của nhà đầu tư (chưa lưu ký) |                                                        |                                                                    |                      |
| <b>Cộng</b> |                                         | <b>451,840</b>                                         |                                                                    | <b>4,869,763,000</b> |

4. Tình hình đầu tư tài chính

| Chỉ tiêu                             | Số lượng | Giá trị trên sổ |   | So với giá TT | Tổng giá trị theo TT |
|--------------------------------------|----------|-----------------|---|---------------|----------------------|
|                                      |          | KT              |   | tăng giảm     |                      |
| I. Chứng khoán thương mại            | 358,328  | 6,867,961,000   | - | 2,388,856,000 | 4,479,105,000        |
| II. Chứng khoán đầu tư               |          |                 |   |               |                      |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán          |          |                 |   |               |                      |
| Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn |          |                 |   |               |                      |
| III. Đầu tư góp vốn                  |          |                 |   |               |                      |
| Đầu tư vào công ty con               |          |                 |   |               |                      |
| Vốn góp liên doanh, liên kết         |          |                 |   |               |                      |
| IV. Đầu tư tài chính khác            |          |                 |   |               |                      |

**5 Tình hình Tài sản cố định, trang thiết bị**

Tình hình tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                  | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | TSCĐ vô hình  | Cộng          |
|---------------------------|-----------------------|------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------------|---------------|---------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>    |                       |                  |                                 |                           |                    |               |               |
| Số dư đầu kỳ              | 922,155,334           | 3,523,133,359    | 1,104,389,000                   | 553,456,104               | 275,546,650        | 1,081,565,880 | 7,460,246,327 |
| Số tăng trong kỳ          | 30,000,000            | 0                | 0                               | 0                         | 0                  | 265,731,250   | 295,731,250   |
| Mua sắm mới               | 30,000,000            | 0                | 0                               | 0                         | 0                  |               | 30,000,000    |
| Số giảm trong kỳ          |                       | 0                | 0                               | 0                         | 0                  | 0             | 0             |
| Thanh lý                  |                       |                  | 0                               | 0                         | 0                  |               | 0             |
| Số cuối kỳ                | 952,155,334           | 3,523,133,359    | 1,104,389,000                   | 553,456,104               | 275,546,650        | 1,347,297,130 | 7,755,977,577 |
| <b>Giá trị đã hao mòn</b> |                       |                  |                                 |                           |                    |               |               |
| Số đầu kỳ                 | 35,552,001            | 3,013,109,454    | 71,785,323                      | 552,589,542               | 273,981,726        | 573,057,113   | 4,520,075,159 |
| Tăng khấu hao trong kỳ    | 49,089,540            | 56,603,377       | 55,219,479                      | 866,562                   | 782,457            | 103,203,448   | 265,764,863   |
| Giảm khấu hao trong kỳ    |                       |                  |                                 |                           |                    |               | 0             |
| Số cuối kỳ                | 84,641,541            | 3,069,712,831    | 127,004,802                     | 553,456,104               | 274,764,183        | 676,260,561   | 4,785,840,022 |
| <b>Giá trị còn lại</b>    |                       |                  |                                 |                           |                    |               |               |
| Cuối kỳ                   | 867,513,793           | 453,420,528      | 977,384,198                     | 0                         | 782,467            | 671,036,569   | 2,970,137,555 |

**6 Tình hình đầu tư TSCĐ và trang thiết bị**

| Vốn điều lệ tính đến ngày 31/03/2013 | Tài sản cố định và trang thiết bị |               | Tỷ lệ TSCĐ và trang thiết bị/ Vốn ĐL |
|--------------------------------------|-----------------------------------|---------------|--------------------------------------|
| 1                                    | 2                                 | 3             | 4=3/1                                |
|                                      | Nguyên giá                        | 7,490,246,327 | 0.055                                |
| 135,000,000,000                      | Hao mòn                           | 4,785,840,022 | -                                    |
|                                      | Giá trị còn lại                   | 2,704,406,305 | 0.020                                |



7 Các khoản chi phí trả trước

Kỳ này

|                                  |               |
|----------------------------------|---------------|
| - Chi phí trả trước ngắn hạn     | 1,640,163,942 |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn        | 482,102,304   |
| - Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | 269,002,528   |
| - Tài sản dài hạn khác, CCDC     |               |

**Tổng cộng**

**2,391,268,774**

8 Thuế và khoản phải nộp Nhà nước

|                                                    |             |
|----------------------------------------------------|-------------|
| - Thuế giá trị gia tăng                            | -           |
| - Thuế tiêu thu đặc biệt                           |             |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                             |             |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 433,377,888 |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            | 33,107,376  |
| - Thuế đất và tiền thuê đất                        |             |
| - Các loại thuế khác                               |             |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác |             |

**Tổng cộng**

**466,485,264**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập

9 hoãn lại phải trả

*a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:*

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng.
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

*b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả*

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

10 Tiền nộp thuế quy hỗ trợ thanh toán

|                              |             |
|------------------------------|-------------|
| - Tiền nộp ban đầu           | 135,743,839 |
| - Tiền nộp bổ sung           | 83,640,124  |
| - Tiền nộp bổ sung trong năm |             |

**Tổng cộng**

**219,383,963**

11 Các khoản phải thu

Kỳ này

|                                                          |             |
|----------------------------------------------------------|-------------|
| - Phải thu của Trung tâm giao dịch chứng khoán.          | 0           |
| - Phải thu của khách hàng                                | 25,010      |
| - Trả trước cho người bán.                               | 0           |
| - Phải thu tạm ứng.                                      | 134,246,000 |
| - Phải thu khác                                          | 239,694,868 |
| - Phải thu của tổ chức phát hành CK, hoặc bảo lãnh PH CK | 0           |
| - Phải thu tiền BHXH, BHYT                               | 0           |
| - Phải thu doanh thu ghi nhận trước                      | 0           |
| - Phải thu hoạt động GD chứng khoán                      | 684,616     |

|                  |                    |
|------------------|--------------------|
| <b>Tổng cộng</b> | <b>374,650,494</b> |
|------------------|--------------------|

## 12 Các khoản phải trả

|                                            | Kỳ này             |
|--------------------------------------------|--------------------|
| <b>A - Nợ ngắn hạn</b>                     |                    |
| - Vay ngắn hạn                             | 0                  |
| - Phải trả người bán                       | 20,788,130         |
| - Người mua ứng trước                      | 0                  |
| - Chi phí phải trả                         | 0                  |
| - Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu   | 19,875             |
| - Phải trả CBCNV                           | 0                  |
| - Phải trả, phải nộp khác                  | 2,089,871          |
| - Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 855,926,532        |
| - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm        | 52,195,834         |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>931,020,242</b> |

## 13 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu                           | Số đầu kỳ              | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ             |
|------------------------------------|------------------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>I - Nguồn vốn kinh doanh</b>    | <b>135,000,000,000</b> | <b>0</b>      | <b>0</b>      | <b>135,000,000,000</b> |
| 1 - Vốn góp ban đầu                | 135,000,000,000        | 0             | 0             | 135,000,000,000        |
| - <i>Vốn góp ban đầu</i>           | 135,000,000,000        | 0             | 0             | 135,000,000,000        |
| 2 - Vốn bổ sung                    | 0                      | 0             | 0             | 0                      |
| - <i>Vốn bổ sung từ nguồn khác</i> | 0                      | 0             | 0             | 0                      |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>135,000,000,000</b> | <b>0</b>      | <b>0</b>      | <b>135,000,000,000</b> |

## 14 Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán

|                                                   | Kỳ này               |
|---------------------------------------------------|----------------------|
| - Doanh thu Môi giới chứng khoán cho người đầu tư | 8,770,284            |
| - Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán      | 250,829,600          |
| - Doanh thu hoạt động tư vấn                      |                      |
| - Doanh thu về Vốn kinh doanh                     |                      |
| - Doanh thu khác                                  | 3,570,274,914        |
| <b>Tổng cộng</b>                                  | <b>3,829,874,798</b> |

## 15 Các khoản giảm trừ doanh thu

-

## 16 Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

|                                          | Kỳ này    |
|------------------------------------------|-----------|
| - Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán | 1,454,627 |
| - Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán   | 3,935,574 |



|                                         |                    |
|-----------------------------------------|--------------------|
| - Chi phí cho thuê sử dụng tài sản      | 184,841,512        |
| - Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán  |                    |
| - Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán |                    |
| - Chi phí khác                          | 24,024,059         |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b>214,255,772</b> |

|                                                        |                    |
|--------------------------------------------------------|--------------------|
| <b>17 Chi phí trực tiếp chung</b>                      | <b>Kỳ này</b>      |
| - Chi phí nhân viên                                    | 159,262,097        |
| - Chi phí vật tư đồ dùng                               | 9,486,696          |
| - Chi phí bảo hiểm TNNN                                | -                  |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ liên quan tới HĐKD chứng khoán | 68,387,671         |
| - Chi phí bằng tiền khác                               |                    |
| <b>Tổng cộng</b>                                       | <b>237,136,464</b> |

|                                        |                      |
|----------------------------------------|----------------------|
| <b>18 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>Kỳ này</b>        |
| - Chi phí nhân viên                    | 654,152,807          |
| - Chi phí vật liệu quản lý             | 50,610,331           |
| - Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng   | 11,691,534           |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định     | 197,377,192          |
| - Chi phí thuế, phí, lệ phí            | 6,921,222            |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài            | 348,150,141          |
| - Chi phí khác bằng tiền               | 97,043,434           |
| <b>Tổng cộng</b>                       | <b>1,365,946,661</b> |

**19 Thu nhập khác** **1**

**20 Chi phí khác**

**21 Tình hình thu nhập của vốn chủ sở hữu**

|                                         |                   | <b>Lãi</b>           | <b>Lỗ</b> |
|-----------------------------------------|-------------------|----------------------|-----------|
| - Tổng lợi nhuận sau thuế thực hiện tại | <b>Quý I/2013</b> | <b>1,550,963,264</b> |           |
| - Tổng số lượng cổ phiếu                |                   | 13,500,000           |           |

**22 Thuế TNDN phải nộp** **433,377,888**

**23 Tình hình đảm bảo về tỷ lệ an toàn tài chính**  
Tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm 31/03//2013

**400.00%**

**Lập, ngày 11 tháng 04 năm 2013**

**Người lập**  
(Ký, họ tên)



**Nguyễn Hà Phương**

**P.Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



**Đỗ Thị Phương Lan**

**Tổng Giám Đốc**  
(Ký, họ tên)



**Phí Thị Bích An**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI SẢN CÓ - TÀI SẢN NỢ**  
**Quý I Năm 2013**

*Đơn vị: đồng*

| <b>Chỉ tiêu</b>                                                       | <b>Phát sinh tăng trong kỳ</b> | <b>Phát sinh giảm trong kỳ</b> | <b>Số dư cuối kỳ</b>   |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| <b>I. Tài sản có (sử dụng vốn)</b>                                    | <b>116,855,413,947</b>         | <b>116,722,167,891</b>         | <b>159,792,254,093</b> |
| <b>1. Tiền</b>                                                        | <b>109,149,658,025</b>         | <b>107,216,817,625</b>         | <b>149,577,092,270</b> |
| - Tiền mặt tồn quỹ                                                    | 17,594,970,391                 | 17,260,086,770                 | 408,319,184            |
| - Tiền gửi tại Ngân hàng                                              | 91,554,687,634                 | 89,956,730,855                 | 149,168,773,086        |
| - Tiền đang chuyển                                                    | 0                              | 0                              | 0                      |
| <b>2. Hoạt động nghiệp vụ</b>                                         | <b>6,800,000</b>               | <b>6,800,000</b>               | <b>4,479,105,000</b>   |
| a) Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và ĐTNH khác                 | 6,800,000                      | 6,800,000                      | 6,867,961,000          |
| - Chứng khoán tự doanh                                                | 6,800,000                      | 6,800,000                      | 6,867,961,000          |
| + Trái phiếu chính phủ                                                | 0                              | 0                              | 0                      |
| + Trái phiếu công ty được chính phủ bảo lãnh                          | 0                              | 0                              | 0                      |
| + Trái phiếu và các CK khác do các TCTD, các TCTC khác phát hành.     | 0                              | 0                              | 0                      |
| + Trái phiếu và các chứng khoán khác do các tổ chức kinh tế phát hành | 0                              | 0                              | 0                      |
| - Đầu tư ngắn hạn của công ty chứng khoán                             | 0                              | 0                              | 0                      |
| + Đầu tư vào các TCTD và các tổ chức tài chính trong nước khác        | 0                              | 0                              | 0                      |
| + Đầu tư vào các tổ chức kinh tế trong nước                           | 0                              | 0                              | 0                      |
| + Đầu tư vào các tổ chức ở nước ngoài                                 | 0                              | 0                              | 0                      |
| b) Các khoản đầu tư CKDH và góp vốn liên doanh của công ty CK         | 0                              | 0                              | 0                      |
| - Đầu tư vào các TCTD và các tổ chức tài chính trong nước khác        | 0                              | 0                              | 0                      |
| - Đầu tư vào các tổ chức kinh tế trong nước                           | 0                              | 0                              | 0                      |
| - Đầu tư vào các tổ chức ở nước ngoài                                 | 0                              | 0                              | 0                      |
| c) Đầu tư dài hạn khác                                                | 0                              | 0                              | 0                      |
| - Đầu tư vào các TCTD và các tổ chức tài chính trong nước khác        | 0                              | 0                              | 0                      |
| - Đầu tư vào các tổ chức kinh tế trong nước                           | 0                              | 0                              | 0                      |
| - Đầu tư vào các tổ chức ở nước ngoài                                 | 0                              | 0                              | 0                      |
| d) Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn khác               | 0                              | 0                              | -2,388,856,000         |
| <b>3. Tài sản có khác</b>                                             | <b>7,698,955,922</b>           | <b>9,498,550,266</b>           | <b>5,736,056,823</b>   |
| <b>II. Tài sản nợ (nguồn vốn)</b>                                     | <b>25,687,187,719</b>          | <b>25,820,433,775</b>          | <b>159,792,254,093</b> |
| <b>1. Vay TCTD, các tổ chức tài chính khác trong nước</b>             | <b>0</b>                       | <b>0</b>                       | <b>0</b>               |
| <b>2. Vay các đối tượng khác trong nước</b>                           | <b>0</b>                       | <b>0</b>                       | <b>0</b>               |
| <b>3. Vay nước ngoài</b>                                              | <b>0</b>                       | <b>0</b>                       | <b>0</b>               |
| <b>4. Trái phiếu phát hành</b>                                        | <b>0</b>                       | <b>0</b>                       | <b>0</b>               |
| <b>5. Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư</b>           | <b>18,142,816,157</b>          | <b>18,082,228,213</b>          | <b>854,283,138</b>     |
| <b>6. Vốn và các quỹ</b>                                              | <b>4,044,130,570</b>           | <b>5,595,093,834</b>           | <b>158,394,748,587</b> |



|                                        |                      |                      |                    |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
| a) Vốn góp ban đầu                     | 0                    | 0                    | 9,000,000,000      |
| b) Vốn bổ sung                         | 0                    | 0                    | 126,000,000,000    |
| c) Vốn điều chỉnh                      | 0                    | 0                    | 0                  |
| d) Các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối | 4,044,130,570        | 5,595,093,834        | 23,394,748,587     |
| <b>7. Tài sản nợ khác</b>              | <b>3,500,240,992</b> | <b>2,143,111,728</b> | <b>543,222,368</b> |

**Người lập**  
(Ký, họ tên)



**Nguyễn Hà Phương**

**P. Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



**Đỗ Thị Phương Lan**

**Hà nội, ngày 11 tháng 04 năm 2013**



**Phí Thị Bích An**